

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2021

V/v thống nhất bổ sung các hạng
mục đầu tư sử dụng từ vốn dư của
Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn
thuộc Dự án môi trường bền vững
các thành phố Duyên hải

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải” do WB tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 6027-VN và Hiệp định vay số 8745-VN ký ngày 27/10/2017 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD);

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Thư ngày 15/01/2021 của Bà Carolyn Turk, Giám đốc quốc gia tại Việt Nam Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương; theo đó, Ngân hàng Thế giới thống nhất về mặt kỹ thuật cho sử dụng vốn kết dư là 19,5 triệu USD để bổ sung các hạng mục đầu tư mới cho Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải;

Căn cứ khoản 3, Điều 47 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, theo đó: *“Trường hợp thực sự cần thiết sử dụng vốn dư để phát huy hiệu quả và không dẫn đến thay đổi mục tiêu chính tại Quyết định chủ trương đầu tư của chương trình, dự án đang thực hiện: Cơ quan chủ quản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và nhà tài*

trợ nước ngoài xác định hiệu quả, sự cần thiết để quyết định việc sử dụng vốn dư.”;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc sử dụng vốn kết dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới như sau:

I. Tóm tắt Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải (CCSEP)

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 về việc phê duyệt danh mục Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải” vay vốn Ngân hàng Thế giới; Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải” do WB tài trợ, với các nội dung như sau:

1. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

2. Tổ chức thực hiện:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Bình là cơ quan chủ quản các Dự án thành phần.

- Dự án được thực hiện tại: Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm (tỉnh Ninh Thuận), thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) và thành phố Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình).

3. Mục tiêu chính của dự án:

Nhằm đầu tư cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe của người dân các thành phố tham gia Dự án thông qua việc hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tạo cảnh quan đô thị, hỗ trợ tăng cường quản lý dự án và cải cách thể chế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân.

4. Các hợp phần và kết quả chính của dự án:

a) Hợp phần 1 – Hạ tầng vệ sinh:

Tăng cường năng lực thoát nước mưa, thiêu thoát lũ, chống ngập úng và thu gom, xử lý nước thải tại các thành phố; tăng cường năng lực thu gom và quản lý chất thải rắn; nâng cao vệ sinh trường học góp phần nâng cao ý thức cộng đồng về vệ sinh môi trường.

b) Hợp phần 2 – Hạ tầng môi trường:

Cải thiện được hạ tầng môi trường và tăng cường chống ngập lụt, tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng của người dân trong khu vực và thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân trong vùng dự án.

c) Hợp phần 3 – Tái định cư và giải phóng mặt bằng:

Hoàn thành xây dựng khu tái định cư, đền bù, di dời và đảm bảo sinh kế cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi Dự án trên nguyên tắc đảm bảo cuộc sống của người dân sau khi được đền bù hỗ trợ sẽ có mức sống bằng hoặc tốt hơn điều kiện sống trước khi Dự án được thực hiện.

d) Hợp phần 4 – Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế:

Tăng cường năng lực quản lý dự án của các Chủ dự án, các hoạt động kiểm soát quá trình thực hiện dự án theo quy định pháp luật, các chương trình truyền thông hướng đến cộng đồng nhằm cung cấp thông tin, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân trong vùng Dự án.

5. Thời gian thực hiện Dự án: 05 năm kể từ khi ký Hiệp định.

6. Tổng mức đầu tư của Dự án: 273,594 triệu USD, cơ cấu như sau:

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi do WB tài trợ: 273,594 triệu USD, trong đó:

+ Vay Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA): 190,1 triệu USD

+ Vay Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD): 46 triệu USD.

- Vốn đối ứng phía Việt Nam: 37,204 triệu USD, trong đó:

+ Tỉnh Ninh Thuận là 12,65 triệu USD

+ Tỉnh Khánh Hòa là 11,4 triệu USD

+ Tỉnh Bình Định là 5,244 triệu USD

+ Tỉnh Quảng Bình là 7,91 triệu USD.

7. Cơ chế tài chính trong nước:

- Phần vốn IDA: Ngân sách nhà nước cấp phát một phần và các tỉnh sẽ vay lại một phần, cụ thể như sau:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Vay lại 20%.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa : Vay lại 50%.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định: Vay lại 30%.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình : Vay lại 20%.

- Phần vốn IBRD: Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia Dự án vay lại toàn bộ.

8. Bảng tổng hợp chi phí đầu tư của từng thành phố trong Dự án CCSEP:

Hợp phần/ Hạng mục chi tiêu	Các thành phố tham gia (triệu đô la Mỹ)				Tổng
	Đồng Hới	Quy Nhơn	Nha Trang	Phan Rang	
1. Mở rộng hạ tầng vệ sinh	27.179	34.059	33.518	45.941	140.7
2. Cải thiện kết nối đô thị	9.873	3.456	11.210	6.707	31.2
3. Đền bù và giải phóng mặt bằng	3.664	0.564	8.250	12.646	25.1
4. Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế	2.991	3.480	2.489	2.507	11.7
Các chi phí khác: Dự phòng, VAT & vốn hóa phí	14.721	13.745	16.533	19.901	35.0
Tổng	58.428	55.304	72.000	87.900	273.7
Bao gồm phân bổ của WB	50.218	50.084	60.600	75.250	236.2

II. Tóm tắt Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải:

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư; các Hiệp định Tín dụng số 6027-VN và Hiệp định vay số 8745-VN ký ngày 27/10/2017 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD);

Ủy ban nhân tỉnh Bình Định đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016; phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải (Dự án CCSEP), với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu của dự án:

Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải, Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn là tiếp nối kết quả đạt được của Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1). Theo đó tiếp tục mở rộng đầu tư xây dựng các tuyến cống thu gom nước thải cho các phường/xã còn lại của thành phố, hồ ga và đặc biệt tập trung xây dựng hệ thống cống cấp ba và các hồ ga đầu nối hộ gia đình, tạo điều kiện thuận lợi nhất để mọi người dân đầu nối nhằm đảm bảo thu gom nước thải tối đa cho Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình hoạt động đúng công suất đầu tư. Ngoài ra, Dự án còn phát triển hạ tầng cơ sở khác, kết nối các khu dân cư mới,... đảm bảo phù hợp với Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015.

2. Quy mô dự án:

2.1 Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh:

- Cải tạo kênh Phú Hòa bằng tuyến cống hộp đôi (*đoạn từ đường Trần Văn Kỳ đến đường Điện Biên Phủ*). Xây dựng tuyến cống bao thu gom nước thải phát sinh từ các hộ dân phía bờ Bắc tuyến cống hộp sau đó dẫn sang hồ ga hoặc giếng tách của cống bao DN630mm hiện có phía bờ Nam tự chảy về trạm bơm PS5.

- Cải tạo tuyến cống hiện trạng phía thượng lưu hồ Bàu Sen (*đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến hồ Bàu Sen*).

- Xây dựng mới mạng cống thoát nước khu vực Hóc Bà Bép.

- Xây dựng tuyến cống đường Trần Hưng Đạo (*từ hẻm 1149 đến đường Trần Quốc Toản*).

- Xây dựng tuyến cống đường Bạch Đằng (*từ ngã ba Đoàn Thị Điểm – Trần Hưng Đạo đến điểm cuối tại Ngã tư Phan Đình Phùng – Bạch Đằng*)

- Xây dựng hệ thống cống cấp ba: Chiều dài 28,854 km đầu nối vệ sinh hộ gia đình, tăng khả năng thu gom và xử lý hiệu quả. Khu vực thu gom bao gồm các tuyến khu vực trung tâm thành phố và khu vực phường Trần Quang Diệu nhằm đưa hết nước thải về nhà máy Nhơn Bình và Nhà máy Bàu Lác để xử lý.

- Xây dựng nâng công suất Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình từ 14.000m³/ng.đ lên 28.000m³/ngđ (bao gồm Hệ thống xử lý bùn và Hệ thống xử lý mùi).

- Xây dựng mở rộng bãi rác Long Mỹ rộng 8,52ha và Xây dựng nâng cấp trạm xử lý nước rỉ rác nhằm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật xử lý nước rỉ rác trước khi bơm đến Nhà máy XLNT 2A

- Xây dựng 12 nhà vệ sinh của các trường tiểu học và trung học cơ sở còn lại trên địa bàn thành phố Quy Nhơn nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao sức khỏe và ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh và cộng đồng.

- Xây dựng lắp đặt hệ thống SCADA: Xây dựng lắp đặt hệ thống SCADA nội bộ cho các trạm bơm nước thải, Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình, Bàu Lác và trạm xử lý nước rỉ rác để phù hợp với việc khai thác vận hành và quản lý. Xây dựng hệ thống SCADA tổng thể các hạng mục của Dự án phục vụ công tác điều khiển, giám sát, lưu trữ dữ liệu.

2.2 Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị:

Xây dựng Cầu chữ Y và Cầu Huỳnh Tấn Phát nhằm mục đích rút ngắn được thời gian di chuyển của người dân trong khu vực hưởng lợi đến trung tâm thành phố, tăng cường khả năng kết nối các khu vực dân cư.

2.3 Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng:

Dự án có hai hợp phần gây tác động đến thu hồi đất và tái định cư bao gồm: Hợp phần 1: Mở rộng bãi rác Long Mỹ và xây dựng nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và Hợp phần 2: Xây dựng cầu Chữ Y và cầu Huỳnh Tấn Phát.

2.4 Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích

- Hỗ trợ cải cách thể chế nhằm phát huy hiệu quả trong quá trình vận hành và đảm bảo tính bền vững của dự án;

- Tăng cường năng lực cho các Ban Quản lý dự án, các cơ quan quản lý; triển khai các chương trình truyền thông cộng đồng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân trong vùng dự án;

- Xây dựng quy trình, cơ chế phối hợp quản lý và thực hiện giữa các cơ quan quản lý và chủ sở hữu... Học tập kinh nghiệm quản lý môi trường, giám sát các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích...

- Hỗ trợ thực hiện dự án thông qua các gói thầu chuyên gia cao cấp quốc tế về quản lý hợp đồng, về cơ điện, tư vấn giám sát, tư vấn độc lập về giám sát an toàn xã hội - tái định cư, giám sát môi trường, kiểm toán, tư vấn độc lập hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá hoàn thành dự án theo các quy định của Ngân hàng Thế giới và các gói thầu tư vấn thẩm tra, thẩm định, kiểm định, quản lý khác theo quy định của Chính phủ.

3. Giá trị tổng mức đầu tư: 55.304.089 USD (Năm mươi lăm triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, không trăm tám mươi chín Đô la)

ĐVT: USD

TT	Nội dung công việc	Kinh phí đầu tư đã phê duyệt theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh	Kinh phí đầu tư đã phê duyệt điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	33.418.536	34.059.228
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	3.456.160	3.456.160
3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	564.399	564.399
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	3.497.712	3.480.553
5	Dự phòng trượt giá và phát sinh khối lượng	8.130.922	8.255.628
6	Thuế VAT (10%)	4.850.333	4.925.156
7	Chi phí lãi vay trong quá trình xây dựng và phí lãi vay	1.386.027	562.965
	Tổng cộng	55.304.089	55.304.089

4. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ODA và Vốn đối ứng:

- Vốn ODA: 50.083.278 USD bao gồm:

. *Vốn IDA:* 44.958.182 USD

. *Vốn IBRD:* 5.125.096 USD

-Vốn đối ứng: 5.220.811 USD

5. Cơ chế vay vốn:

- Vốn IDA: Tỉnh vay lại 30%, Ngân sách Trung ương cấp phát 70%. Thời gian đáo hạn 25 năm, ân hạn 05 năm;

- Vốn IBRD: Tỉnh vay lại 100%, Thời gian đáo hạn 29 năm, ân hạn 10 năm;

- Vốn đối ứng: 100% ngân sách tỉnh.

6. Thời gian thực hiện: 05 năm, từ tháng 01/2018 - 31/12/2022.

III. Kết quả thực hiện dự án:

1. Tiến độ thực hiện quản lý các hợp đồng:

a) Bốn (4) hợp đồng tư vấn đã ký kết kịp thời, bao gồm tư vấn thiết kế giai đoạn 2 (QN-1.21), Tư vấn giám sát xây dựng (QN-1.22), Tư vấn Giám sát an toàn môi trường và xã hội (QN-1.25) và Tư vấn kiểm toán độc lập giai đoạn 1 (QN-1.27): đã thực hiện giải ngân, thanh toán cho Tư vấn.

b) Chín (9) hợp đồng xây lắp đã ký kết (QN-1.1, QN-1.2, QN-1.3, QN-2.1 và QN-1.2A, QN-1.4, QN-1.5, QN-1.6A và QN-1.8) đã thực hiện giải ngân, thanh toán cho các Nhà thầu. Tiến độ thực hiện cơ bản các gói thầu đáp ứng yêu cầu, cụ thể:

+ Hợp đồng QN-2.1 (Xây dựng hai cầu chữ Y và cầu Huỳnh Tấn Phát): Giá trị hợp đồng là 58.971.253.000 đồng. Giá trị khối lượng đã thực hiện là 42,7 tỷ đồng (72,5% giá trị hợp đồng). Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 4/2021.

+ Hợp đồng QN-1.1 (Xây dựng cống hộp thay thế kênh hở Phú Hòa): Giá trị hợp đồng là 48.067.552.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 02/8/2019. Giá trị khối lượng đã thực hiện là 39,72 tỷ đồng (82,63% giá trị hợp đồng). Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 4/2021.

+ Hợp đồng QN-1.2 (Xây dựng cụm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ công suất 400 m³/ng.đ): Giá trị hợp đồng là 49.025.089.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 02/8/2019. Giá trị khối lượng đã thực hiện là 39,0 tỷ đồng (79,5% giá trị hợp đồng). Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 4/2021.

+ Hợp đồng QN-1.2A (Trạm biến áp và đường dây trung thế cho Trạm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ): Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với giá trị khối lượng hoàn thành công trình là 1,345 tỷ đồng và đã ban hành chứng nhận hoàn thành công trình trong tháng 12/2020.

+ Hợp đồng QN-1.3 (Xây dựng nhà vệ sinh trường học): Đã hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng từ ngày 31/12/2019 và Hoàn thành công tác thanh quyết toán công trình trong tháng 6/2020. Giá trị khối lượng hoàn thành công trình và đã giải ngân là 11,66 tỷ đồng (100% giá trị hợp đồng).

+ Hợp đồng QN-1.4 (Cải tạo cống chung thoát nước thượng lưu hồ Bàu Sen và đường Bạch Đằng): Giá trị Hợp đồng là 19.846.503.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 15/8/2020. Giá trị khối lượng đã thực hiện là 3,4 tỷ đồng (17,13% giá trị hợp đồng). Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 9/2021.

+ Hợp đồng QN-1.5 (Xây dựng các tuyến cống hộp tại khu vực Hóc Bà Bép): Giá trị Hợp đồng là 33.910.895.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 18/9/2020. Giá trị khối lượng đã thực hiện 0,52 tỷ đồng (1,7% giá trị hợp đồng). Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 9/2022.

+ Hợp đồng QN-1.6A (Xây dựng các tuyến cống cấp 3 – ưu tiên 1): Giá trị Hợp đồng là 17.123.064.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 15/10/2020. Nhà thầu đang triển khai thi công mạng cấp 3 và cống hộp đúc sẵn 400x400. Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 4/2022.

+ Hợp đồng QN-1.8 (Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ): Giá trị Hợp đồng: 51.081.940.000 đồng. Ngày ký hợp đồng: 30/9/2020. Đã

bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu triển khai thi công vào ngày 20/01/2021. Thời gian dự kiến hoàn thành tháng 11/2022.

2) Đến nay các Hợp đồng Tư vấn và Xây lắp của dự án cơ bản đã lựa chọn được nhà thầu; hiện chỉ còn các gói thầu đang triển khai như sau:

- Gói thầu QN-1.24 (Tư vấn độc lập về thiết bị cơ điện và tự động): Ban QLDA đang phối hợp với Ngân hàng Thế giới tuyển chọn các chuyên gia Tư vấn.

- Gói thầu QN-1.11 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm và nhà máy XLNT) sẽ phát hành Hồ sơ mời thầu vào tháng 4/2021.

- Gói thầu QN-1.7: (Mở rộng Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình): Ban QLDA đã phát hành Hồ sơ mời thầu, triển khai công tác ký kết hợp đồng xây lắp trong tháng 3/2021. Thời gian hoàn thành hợp đồng vào tháng 9/2022.

- Gói thầu QN-1.6B: Xây dựng mạng công cấp 3 (ưu tiên 2) của dự án: Hồ sơ thiết kế dự toán đang tổ chức thẩm tra, thẩm định và phê duyệt trong tháng 2/2021, triển khai công tác ký kết hợp đồng xây lắp trong tháng 4/2021. Thời gian hoàn thành hợp đồng vào tháng 9/2022

IV. Nội dung đề xuất sử dụng vốn kết dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn, thuộc Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải:

Trong quá trình tổ chức đấu thầu mang tính cạnh tranh và kết quả kiểm tra, rà soát các gói thầu đang thực hiện trong giai đoạn 18 tháng (giai đoạn 1) và các gói thầu xây lắp đang triển khai thuộc giai đoạn 2 của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn vừa tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng, vốn dư còn lại là 19,571 triệu USD so với Hiệp định đã ký kết và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải”, vốn vay Ngân hàng Thế giới, cụ thể:

- *Vốn IDA (vay lại 30%, cấp phát 70%): 17.735.000USD*

- *Vốn IBRD (vay lại 100%): 1.836.000 USD*

Sau chuyển giám sát số 6 của Đoàn công tác Ngân hàng Thế giới tại Quy Nhơn vào tháng 11/2020, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 7698/UBND-ĐT ngày 17/11/2020 gửi Ngân hàng Thế giới xin ý kiến thống nhất sử dụng kinh phí vốn dư nêu trên để đầu tư các hạng mục bổ sung vào các Hợp phần 1 (Mở rộng hạ tầng vệ sinh) và Hợp phần 2 (Cải thiện đô thị), với các nội dung như sau:

1. Các hợp phần đề xuất đầu tư bổ sung:

a) Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh

- Đầu tư tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (Quy Hòa) thành phố Quy Nhơn như sau:

- + Xây dựng hệ thống thoát nước mưa bao gồm xây dựng các tuyến cống hộp và cống tròn thoát nước mưa.

- + Xây dựng hệ thống thoát nước thải gồm xây dựng các tuyến cống thu

gom nước thải sinh hoạt về trạm xử lý và các trạm bơm nước thải, tuyến cống áp lực và trạm xử lý nước thải.

- Đầu tư tại Khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn, như sau:

+ Chinh trang, nạo vét tuyến mương thoát nước hiện trạng đường Nguyễn Đình Hoàng thuộc phường Nhơn Bình;

+ Cải tạo, nạo vét các công trình hiện trạng nhằm giảm tình trạng ngập nước tại khu vực giao giữa đường Hùng Vương – Võ Thị Sáu, gồm: (i) Tuyến mương hở hiện trạng từ ngã ba Hùng Vương – Võ Thị Sáu đến đường Điện Biên Phủ; (ii) Tuyến mương hở dọc tuyến đường Hùng Vương nằm dưới chân taluy tuyến đường sắt; (iii) Cải tạo cống thoát nước tại đường Nguyễn Trọng Trì.

+ Chinh trang công viên hiện trạng khu vực eo sân bay (cũ) và xây dựng 4 nhà vệ sinh công cộng;

+ Đầu tư đoạn đường vào Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình;

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm, tuyến ống áp lực cho khu dân cư hiện trạng thuộc KV1 phường Nhơn Bình (từ ngã ba Ông Thọ về đường Điện Biên Phủ) về Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình.

+ Xây dựng trạm bơm và tuyến ống áp lực để thu gom nước thải cho khu vực phía Bắc Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình (nhằm mục đích đón nhận nước thải của các khu đô thị hiện trạng và tương lai).

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm, tuyến ống áp lực về Nhà máy XLNT 2A cho khu vực phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân.

b) Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị

Xây dựng 1,8km tuyến đường theo quy hoạch cho khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, bao gồm:

+ Tuyến đường ĐS1 có chiều rộng $B=23m$, chiều dài $L=1,2km$.

+ Tuyến đường ĐS2 có chiều rộng $B=24m$, chiều dài $L=0,6km$.

2. Tính liên quan của các hạng mục đề xuất bổ sung đến mục tiêu của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn

- Mục tiêu tổng quát: Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng giảm thiểu ngập lụt, tạo cảnh quan môi trường đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội bền vững, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, sức khỏe, chất lượng cuộc sống của nhân dân trong thành phố Quy Nhơn. Nâng cao vai trò của người dân thông qua việc phát triển cộng đồng, cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố; giúp tạo môi trường thành phố xanh sạch đẹp, cải thiện môi trường sống, môi trường đầu tư của thành phố, mang lại sự tác động tích cực đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Mục tiêu cụ thể: Tập trung giải quyết các khu vực còn lại thường xuyên bị ngập lụt ở khu vực trung tâm thành phố và vùng phụ cận mà dự án CCSEP chưa được đầu tư. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các tuyến cống cấp 1, 2 thuộc khu vực nội ngoại thành theo báo cáo tiền khả thi đã nghiên cứu và phê duyệt.

Giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường bằng hệ thống thu gom nước thải bao gồm cả cống cấp 3, trạm bơm nước thải, tuyến ống áp lực và các hố thu nước mưa.

Hoàn thiện hạ tầng khu vực 2 phường Ghềnh Ráng (Quy Hòa) gồm: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa cấp 1, cấp 2 và hệ thống thoát nước thải hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng đường DS1 và DS2 kết nối dân cư khu vực 2, phường Ghềnh Ráng với đường Quốc lộ 1D và trung tâm thành phố Quy Nhơn nhằm phục vụ cho việc phát triển các khu dân cư trong khu vực, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Kinh phí đầu tư cho các hạng mục bổ sung: 19.571.342 USD (Mười chín triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi hai Đô la)

ĐVT: USD

ST T	Hạng mục công việc	Giá trị (USD)		
		Phân vốn vay WB		Tổng cộng
		IDA	IBRD	
I	Chi phí xây dựng	13.898.892	1.531.480	15.430.372
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	13.898.892		13.898.892
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị		1.531.480	1.531.480
II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	891.798		891.798
III	VAT (10%)	1.479.031	153.148	1.632.179
IV	Dự phòng phí (10%)	1.465.458	151.535	1.616.993
	Tổng cộng	17.735.179	1.836.163	19.571.342

4. Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung: 55.304.089 USD (Năm mươi lăm triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, không trăm tám mươi chín Đô la), vẫn giữ nguyên không tăng tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư theo PDO được duyệt	Tổng mức đầu tư theo Hiệp định (PAD)	Kết quả đã thực hiện	Đề xuất sử dụng vốn dư	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	IDA	37.169.228	34.059.228	23.577.523	14.790.690	38.368.213

2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	IBRD	4.210.395	3.456.160	2.478.153	1.531.480	4.009.633
3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	Đối ứng	1.694.000	564.399	564.399		564.399
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	Đối ứng	2.986.000	3.480.553	3.480.553		3.480.553
5	Các chi phí khác: Dự phòng, VAT và Chi phí lãi vay	IDA	7.805.538	10.898.954	3.645.480	2.944.489	6.589.969
		IBRD	884.183	1.668.936	810.780	304.683	1.115.463
		Đối ứng	564.060	1.175.859	1.175.859		1.175.859
	Tổng cộng		55.314.000	55.304.089	35.732.747	19.571.342	55.304.089

5. Hiệu quả đầu tư về mặt xã hội:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các tuyến cống cấp 1, 2 và cấp 3 thuộc khu vực nội ngoại thành, nâng cao hiệu quả xử lý của Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và Nhà máy xử lý nước thải 2A nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho khu vực thuộc dự án, hướng tới hoàn thiện hệ thống thoát nước cho toàn thành phố Quy Nhơn.

- Cải tạo, chỉnh trang các tuyến mương thoát nước hiện trạng đã xuống cấp (tại đường Nguyễn Đình Hoàng, khu vực giao giữa đường Hùng Vương – Võ Thị Sáu) để đảm bảo tiêu thoát và giảm tình trạng ngập úng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

6. Tác động về mặt môi trường:

- Bảo vệ nguồn nước ngầm và nước mặt từ các tải lượng ô nhiễm trong khu vực của dự án thông qua việc xây dựng hệ thống thu gom nước thải.

- Giải quyết triệt để các vấn đề tiêu thoát nước một cách nhanh chóng, hiệu quả ra khỏi khu dân cư nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh cho cộng đồng dân cư, giảm thiểu mùi hôi, giảm thiểu nguy cơ các bệnh có liên quan đến nước để cải thiện sức khỏe và nâng cao điều kiện sống của nhân dân.

- Phù hợp với chiến lược phát triển đô thị của thành phố Quy Nhơn, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, sự tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Quy Nhơn trong tương lai.

- Các hạng mục cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp để tăng khả năng thu gom, xây dựng hệ thống đấu nối nước thải cấp 3 trong khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn thực hiện trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thành phố quản lý nên không thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Đối với các hạng mục đầu tư tại khu vực 2 phường Ghềnh Ráng (xây dựng đường ĐS1 và ĐS2 và đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải) có thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư. Ban Giải phóng mặt

bằng tỉnh đang khẩn trương thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo lộ giới các tuyến đường theo quy hoạch phân khu 1/2000 đã được phê duyệt, dự kiến thời gian hoàn thành công tác GPMB là tháng 6/2021.

7. Thời gian dự kiến đấu thầu, thi công: Năm 2021 – 2022 (2 năm), chi tiết như sau

- Báo cáo Ngân hàng Thế giới và các Bộ, ngành: trong tháng 02/2021.
- Ký hợp đồng tư vấn lập hồ sơ điều chỉnh dự án: tháng 3/2021 (*sau khi có chủ trương đồng ý của WB và các Bộ, ngành*).
- Trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án: tháng 3/2021.
- Ký hợp đồng tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: tháng 4/2021.
- Trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công: tháng 5/2021.
- Trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu: tháng 5/2021.
- Tổ chức mời thầu: trước 10/6/2021.
- Mở thầu, xét thầu, thương thảo và phê duyệt kết quả đấu thầu: trước 30/7/2021.
- Ký hợp đồng và bàn giao mặt bằng thi công: trước 15/8/2021.
- Thời gian thi công: 12 – 16 tháng (tùy từng gói thầu).
- Quyết toán, trình quyết toán và phê duyệt: trước 31/12/2022.

8. Hồ sơ hạng mục đề nghị bổ sung

Đến nay hồ sơ về hạng mục sử dụng vốn kết dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn đã được xây dựng sơ bộ các hạng mục cần đầu tư bổ sung và khái toán kinh phí thực hiện.

Về hồ sơ bản vẽ thi công và dự toán chi tiết theo đúng quy định trong công tác đầu tư xây dựng: Sau khi dự án được các cấp có thẩm quyền đồng ý cho bổ sung như đề xuất mới đủ cơ sở triển khai công tác trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn để lựa chọn, ký hợp đồng cho nhà thầu tư vấn tiến hành khảo sát lên phương án điều chỉnh dự án, lập hồ sơ bản vẽ thi công và dự toán.

V. Đề xuất, kiến nghị:

Trong Chuyên giám sát thực hiện dự án số 6 của Đoàn công tác Ngân hàng Thế giới, các bên đã xác định vốn kết dư để đầu tư các hạng mục bổ sung của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn; đồng thời Bà Carolyn Turk, Giám đốc quốc gia tại Việt Nam Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương đã có Thư ngày 15/01/2021; theo đó đã thống nhất về mặt kỹ thuật cho sử dụng vốn kết dư là 19,5 triệu USD (*trong đó vốn IDA: 17,7 triệu USD, vốn IBRD: 1,8 triệu USD*) để bổ sung các hạng mục đầu tư mới cho Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải.

UBND tỉnh Bình Định cam kết sử dụng vốn kết dư nêu trên phù hợp với các mục tiêu của dự án, không làm tăng tổng mức đầu tư của dự án đã được phê duyệt; đồng thời sử dụng đầu tư hạng mục bổ sung theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được thống nhất trong Hiệp định tài trợ và Hiệp định vay; không sử dụng vốn dư cho chi trả công tác bồi thường giải mặt bằng, chi trả thuế và chi thường xuyên (*theo quy định tại khoản 2, điều 47 Nghị định 56/2020/NĐ-CP ngày*

25/5/2020 của Chính phủ); sẽ triển khai hoàn thành các hạng mục bổ sung trước ngày kết thúc Hiệp định (30/12/2022).

Nhằm để triển khai dự án theo đúng nội dung Hiệp định vay, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quan tâm có ý kiến về sử dụng vốn kết dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải để có đủ thời gian tổ chức triển khai các bước tiếp theo, bảo đảm đúng tiến độ và thời hạn Hiệp định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quan tâm xem xét, sớm có ý kiến để có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục quản lý nợ – Bộ Tài chính;
- Vụ KTĐN – Bộ KH&ĐT;
- Ngân hàng WB tại VN;
- TTTU (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD;
- Ban QLDA DD&CN;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 1: TỔNG HỢP CHI PHÍ VỐN DƯ VÀ ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG VỐN DƯ

Đơn vị tính: USD

TT	Nội dung	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư theo PDO được duyệt	Tổng mức đầu tư theo Hiệp định (PAD)	Kết quả đã thực hiện	Vốn dư	Đề xuất sử dụng vốn dư	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9=5+8
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	IDA	37.169.228	34.059.228	23.577.523	10.481.705	14.790.690	38.368.213
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	IBRD	4.210.395	3.456.160	2.478.153	978.007	1.531.480	4.009.633
3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	Đối ứng	1.694.000	564.399	564.399	0		564.399
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	Đối ứng	2.986.000	3.480.553	3.480.553	0		3.480.553
5	Các chi phí khác: Dự phòng, VAT và Chi phí lãi vay	IDA	7.805.538	10.898.954	3.645.480	7.253.474	2.944.489	6.589.969
		IBRD	884.183	1.668.936	810.780	858.156	304.683	1.115.463
		Đối ứng	564.060	1.175.859	1.175.859	0		1.175.859
	Tổng cộng		55.314.000	55.304.089	35.732.747	19.571.342	19.571.342	55.304.089

Ghi chú:

- Tổng vốn dư IDA là 17.735.179 USD và IBRD là: 1.836.163 USD (bao gồm chi phí xây dựng, dự phòng và VAT).
- Trên cơ sở các hạng mục đề xuất sử dụng vốn dư sẽ được tính toán, điều chỉnh lại giữa chi phí xây dựng và chi phí dự phòng, VAT cho phù hợp mà không làm thay đổi tổng vốn dư của từng nguồn.

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾT QUẢ ĐÃ THỰC HIỆN

TT	Tên gói thầu	Nguồn vốn	Giá trị hợp đồng đã ký/giá trị hợp đồng dự kiến							
			Giá trị xây dựng		Thuế VAT 10%		Dự phòng		Tổng cộng	
			1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD
I	Hợp phần 1: Cải thiện kết nối đô thị			23.577.523		2.357.752		1.287.728		27.223.003
1	QN-1.1: Xây dựng công hộp thay thế kênh hở Phú Hòa	IDA	43.697.775	1.894.221	4.369.777	189.422	0		48.067.552	2.083.643
2	QN-1.2: Xây dựng cụm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ công suất 400m ³ /ng.đêm	IDA	44.568.263	1.931.955	4.456.826	193.195	0		49.025.089	2.125.150
3	QN-1.3: Xây dựng nhà vệ sinh trường học	IDA	10.915.935	473.186	1.091.593	47.319	602.000	26.096	12.609.528	546.601
4	QN-1.2A: Cung cấp và lắp đặt trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường dây trung thế 22kV cho Cụm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ	IDA	1.239.471	53.334	123.947	5.333	0		1.363.418	58.667
5	QN-1.4: Cải tạo cống chung thoát nước thượng lưu hồ Bàu Sen và đường Bạch Đằng	IDA	16.592.275	714.476	1.659.228	71.448	1.595.000	68.682	19.846.503	854.605
6	QN-1.5: Xây dựng các tuyến cống hộp tại khu vực Hóc Bà Bếp	IDA	28.416.268	1.224.364	2.841.627	122.436	2.653.000	114.309	33.910.895	1.461.110
7	QN-1.6A: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 (ưu tiên 1)	IDA	14.229.149	613.167	1.422.915	61.317	1.471.000	63.389	17.123.064	737.872

TT	Tên gói thầu	Nguồn vốn	Giá trị hợp đồng đã ký/giá trị hợp đồng dự kiến							
			Giá trị xây dựng		Thuế VAT 10%		Dự phòng		Tổng cộng	
			1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD
8	QN-1.6B: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 (ưu tiên 2)	IDA	53.167.587	2.381.527	5.316.759	238.153	4.405.000	197.312	62.889.346	2.816.992
9	QN-1.7: Xây dựng mở rộng, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000m3/ngày	IDA	213.843.322	9.215.001	21.384.332	921.500	12.800.000	551.581	248.027.654	10.688.083
10	QN-1.8: Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ	IDA	41.849.036	1.803.138	4.184.904	180.314	5.048.000	217.502	51.081.940	2.200.954
11	QN-1.11: Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải	IDA	31.963.089	1.377.363	3.196.309	137.736	1.133.765	48.857	36.293.163	1.563.956
12	QN-1.21: Tư vấn khảo sát, thiết kế chi tiết và lập hồ sơ mời thầu cho các hạng mục còn lại của Hợp phần 1	IDA	12.192.417	535.295	1.219.242	53.530	0		13.411.659	588.825
13	QN-1.22: Tư vấn giám sát xây dựng cho Hợp phần 1 và Hợp phần 2 của dự án	IDA	14.861.626	653.833	1.486.163	65.383	0		16.347.789	719.216
14	QN-1.24: Chuyên gia độc lập thiết bị cơ điện và tự động hóa	IDA	3.125.500	140.000	312.550	14.000	0		3.438.050	154.000

TT	Tên gói thầu	Nguồn vốn	Giá trị hợp đồng đã ký/giá trị hợp đồng dự kiến							
			Giá trị xây dựng		Thuế VAT 10%		Dự phòng		Tổng cộng	
			1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD	1000 VND	Quy đổi USD
15	QN-1.25: Tư vấn giám sát an toàn môi trường và xã hội	IDA	1.838.714	79.705	183.871	7.970	0		2.022.585	87.675
16	QN-1.27: Kiểm toán độc lập giai đoạn 1	IDA	901.866	38.969	90.187	3.897	0		992.053	42.866
17	QN-1.28: Kiểm toán độc lập giai đoạn 2	IDA	1.522.159	68.182	152.216	6.818	0		1.674.375	75.000
18	Mở rộng hợp đồng QN-1.22 để giám sát vốn kết dư	IDA	8.813.808	379.807	881.381	37.981			9.695.188	417.788
II	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị			2.478.153		247.815				2.725.968
1	QN-2.1: Xây dựng hai cầu Chữ Y và cầu Huỳnh Tấn Phát	IBRD	53.610.230	2.335.856	5.361.023	233.586	0		58.971.253	2.569.442
2	QN-1.22: Tư vấn giám sát xây dựng cho Hợp phần 1 và Hợp phần 2 của dự án	IBRD	3.234.403	142.297	323.440	14.230	0		3.557.843	156.526
III	Hợp phần 3: Tái định cư và GPMB	Đối ứng		564.399				56.440		620.839
IV	Hợp phần 4: Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế	Đối ứng		3.480.553		423.309		696.110		4.599.972
V	Chi phí lãi vay trong quá trình xây dựng và phí vay	IBRD								562.965
	TỔNG CỘNG		600.582.893	30.100.628	60.058.289	3.028.876	29.707.765	2.040.278	690.348.947	35.732.747